

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG THẠCH KHÔI

Phụ lục
NHÓM CHỈ SỐ THEO DÕI GIÁM SÁT TÌNH HÌNH P
tháng 04 năm 2026
(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-UBND ngày 24/4/20

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch
		TP giao
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II+III)	234,720
I	Thu nội địa	234,720
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	139,790
-	Thuế GTGT	89,030
-	Thuế TNDN	50,760
2	Lệ phí trước bạ	19,540
3	Thu phí, lệ phí	1,890
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,380
5	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	21,090
6	Thu tiền sử dụng đất	46,000
7	Thu khác ngân sách	1,170
8	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	860
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	
III	Thu chuyển nguồn	
B	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III)	204,546
I	Chi đầu tư phát triển	20,400
1	Chi đầu tư cho các dự án	20,400
II	Chi thường xuyên	180,135
	Trong đó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	5,201
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	96,073
2	Chi khoa học và công nghệ	390
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3,647
4	Chi văn hóa thông tin	1,674
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300
6	Chi thể dục thể thao	355
7	Chi bảo vệ môi trường	7,708
8	Chi các hoạt động kinh tế	13,535
9	Chi an ninh - quốc phòng	4,787
	Chi quốc phòng	2,678
	Chi an ninh	2,109

10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29,008
11	Chi bảo đảm xã hội	21,762
12	Chi khác	896
III	Dự phòng ngân sách	4,011
C	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC	
I	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG	
1	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%
2	Giáo dục - đào tạo	
-	Phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ từ 3-5 tuổi	
-	Phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở	
-	Duy trì tiêu chuẩn hiệu quả phổ cập trung học và nghề	%
3	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%
4	Duy trì tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025	%
5	Duy trì các hộ dân thực hiện phân loại rác thải rắn sinh hoạt đầu nguồn	%
6	Duy trì tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý hợp vệ sinh	%
7	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn	%
II	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	
8	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ hành chính đúng hạn	%
9	Phấn đấu chỉ số cải cách hành chính	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI

026 của UBND phường)

—

Đơn vị: triệu đồng

 năm 2026	Kết quả thực	
HĐND giao	hiện tháng	Tỷ lệ %
	04/2026	
234,720	18,178	7.74
234,720	10,780	4.59
139,790	6,324	
89,030	3,530	3.97
50,760	2,793	5.50
19,540	737	3.77
1,890	935	49.48
4,380	78	
21,090	86	
46,000	-	-
1,170	2,551	218.05
860	68	7.96
	7,398	
	6,655	
	743	
204,546	26,058	12.74
20,400	8,198	40.19
20,400	8,198	40.19
180,135	17,860	9.91
5,201		-
96,073	6,193	6.45
390		-
3,647	346	9.48
1,674	128	7.65
300	31	10.49
355	33	9.25
7,708	5,767	74.81
13,535	11	0.08
4,787	774	16.16
2,678	610	22.79
2,109	163	7.75

29,008	3,278	11.30
21,762	1,299	5.97
896		-
4,011		-
95.0		
Đạt	Đạt	
Đạt mức 3	Đạt mức 3	
Đạt chuẩn phổ cập trung học và	Đạt chuẩn phổ cập trung học và	Theo báo cáo kết quả công
96	96	
0.50	0.5	
98	98	
98	98	
100	100	
100	100	
Nằm trong top đầu của khối các phường		